TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA KAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**10**/2024/HSST

Ngày: 27 – 02 –2024.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Mai.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khắc Dũng và ông Y Nik Êban.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Xuân Quyết, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk *tham gia phiên tòa:* Ông Lê Thành Thước - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 04/2024/TLST – HS ngày 26 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 02 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 01 ngày 23 tháng 02 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Bùi Văn T**, sinh ngày: 26/8/1988; Giới tính: Nam; Nơi sinh: tại huyện M, tỉnh Hưng Yên.

Nơi cư trú: Thôn 1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Thợ mộc; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Duy P, sinh năm 1965 và con bà Vũ Thị H, sinh năm 1964; Bị cáo có vợ Nguyễn Thị T, sinh năm 1990 (đã ly hôn năm 2015), có 01 con sinh năm 2011, hiện

đang cư trú tại thôn 6A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Tiền sự: Không; Tiền án: Có 01 tiền án, cụ thể: Ngày 11/7/2014, bị Toà án nhân dân huyện Krông Pắc xử phạt 09 tháng cải tạo không giam giữ, về tội "Đánh bạc" theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST, bị cáo T phải nộp số tiền 200.000 đồng án phí HSST và 4.000.000 đồng tiền phạt sung công quỹ Nhà nước, đến nay Bị cáo T chưa chấp hành án phí và hình phạt bổ sung nên chưa được xoá án tích; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/11/2023, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2. Họ và tên: **Phạm Xuân C**, sinh ngày: 12/03/1993; Giới tính: Nam; Nơi sinh: tại huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: Thôn 2A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Xuân B, sinh năm 1950 và con bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1950; bị cáo có vợ Nguyễn Thị T, sinh năm: 1994, hiện đang lao động tại H và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2016, con nhỏ nhất sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về hành vi phạm tội khác (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại: Bà Trần Thị L, sinh năm: 1988. Nơi cư trú: Buôn M, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk: có đơn xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1965. Nơi cư trú: Tổ dân phố 1, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị Phương L, sinh năm: 1985. Nơi cư trú: Số 285, đường L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh Kiên Giang: vắng mặt.

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Trung N, sinh năm: 1996. Nơi cư trú: Tổ dân phố 1, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ ngày 31/10/2023, do không có tiền tiêu xài nên Bùi Văn T và Phạm Xuân C cùng rủ nhau đi tìm kiếm xe mô tô của người dân sơ hở để trộm cắp. Sau đó, Bị cáo T điều khiển xe mô tô biển số 47M1 – 251.75 nhãn hiệu Yamaha Jupiter màu đen (do bị cáo C làm chủ sở hữu), chở bị cáo C đi xung quanh chợ thị trấn K, huyện K để tìm sơ hở của người dân trong việc quản lý tài sản để trộm cắp. Khi đi đến cổng sau chợ gần khu vực bán cá thì Bị cáo T và bị cáo C phát hiện 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu đỏ đen biển số 63H4 – 6159 (bà Trần Thị L, là chủ sở hữu) đang dựng ở bên đường trong hẻm chợ thị trấn K. Lúc này, thấy không có người trông coi, quản lý nên bị cáo C xuống xe đi bộ đến xe mô tô rồi dùng 01 vam phá khóa do Bị cáo T và bị cáo C tự chế phá khóa xe mô tô, còn Bị cáo T đứng cách đó khoảng 06 mét để cảnh giới. Sau khi bẻ khóa và lấy được xe mô tô biển số 63H4 – 6159 thì Bị cáo T và bị cáo C điều khiển xe mô tô đến tiệm cầm đồ Đ thuộc tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện K do ông Nguyễn Văn Đ làm chủ cầm cố chiếc xe mô tô biển số 47M1 – 251.75 của bị cáo C được số tiền 3.500.000 đồng; còn xe mô tô biển số 63H4 – 6159, Bị cáo T và bị cáo C dùng làm phương tiện đi lại. Đến ngày 06/11/2023, Bị cáo T và bị cáo C điều khiển xe mô tô 63H4 – 6159 đến tiệm cầm đồ 285 1 tại số 285 L, phường E, thành phố B gặp bà Phạm Thị Phương L, sinh năm 1985 là chủ tiệm cầm đồ 285 1, cầm cố chiếc xe mô tô 63H4 – 6159 được số tiền 1.500.000 đồng, Bị cáo T và bị cáo C chuộc lại căn cước công dân của bị cáo C đã cầm cố trước đó hết 300.000 đồng, số tiền còn lại chia nhau mỗi người 600.000 đồng và sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân. Sau khi biết bị mất tài sản, bà Trần Thị L đã đến Cơ quan Công an trình báo sự việc. Khi biết 01 xe mô tô biển số 63H4 – 6159 Bị cáo T và bị cáo C cầm cố là do trộm cắp mà có, 01 xe mô tô biển số 47M1 – 251.75 liên quan đến hành vi

phạm tội, ông Đ, anh N và bà Phạm Thị Phương L đã tự nguyện giao nộp lại 02 xe mô tô cho Cơ quan Công an.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 47/KL-HĐ 334 ngày 09/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện K kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave RS, biển số 63H4-6159, màu sơn đỏ đen bạc, số máy C123E0665904, số khung 12259Y052916, có giá trị 8.000.000đ (Tám triệu đồng).

Bản cáo trạng số: 11/CT – VKS ngày 25/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố các bị cáo Bùi Văn T, Phạm Xuân C về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự (BLHS).

Các bị cáo Bùi Văn T, Phạm Xuân C tại phiên tòa thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng số 11/CT – VKS ngày 25/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đã công bố, cũng như lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và giữ nguyên quyết định truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) tuyên bố các bị cáo Bùi Văn T, Phạm Xuân C, phạm tội " Trộm cắp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Bùi Văn T từ 10 (mười) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/11/2023.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Xuân C từ 08 (tám) tháng đến 10 (mười) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt thi hành án.

Các Biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Về vật chứng vụ án: Chấp nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 17 trao trả lại 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Wave RS, biển số 63H4 – 6159, màu sơn: Đỏ đen bạc, số máy C123E0665904, số khung: 12259Y052916 kèm theo Giấy đăng ký xe cho chị Trần Thị L là chủ sở hữu hợp pháp.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, biển số 47M1-251.75, màu sơn: Đen, số máy 1PB3-046358, số khung: PB30EY046340 do bị cáo C là chủ sở hữu, bị cáo C sử dụng xe mô tô làm phương tiện để thực hiện hành vi trộm cắp nên cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

Đối với 01 căn cước công dân số 066088004321 mang tên Bùi Văn T, sinh ngày 26/8/1988 không liên quan đến vụ án nên Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã trả lại cho Bùi Văn T là phù hợp.

Đối với vam phá khóa các bị cáo sử dụng dùng vào việc phạm tội, quá trình điều tra Cơ quan điều tra không thu giữ được nên không đề cập để giải quyết

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Trần Thị L đã nhận lại tài sản, bị cáo C đã tự nguyện bồi thường tiền sửa chữa xe nên bà Trần Thị L đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo C. Bà Phạm Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ đã nhận lại tiền cầm cố xe nên không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm về phần dân sự.

Đối với bà Phạm Thị Phương L (chủ tiệm cầm đồ 285 1) là người đã nhận cầm cố xe mô tô biển số 63H4 – 6159 do Bùi Văn T và Phạm Xuân C trộm cắp mà có. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định, khi cầm cố xe bà Phạm Thị Phương L không biết đó là tài sản do Bị cáo T và bị cáo C phạm tội mà có nên bà Phạm Thị Phương L đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Công an. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar không xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà Phạm Thị Phương L là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Các bị cáo không tranh luận gì với quan điểm của Viện kiểm sát và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Bị hại bà Trần Thị L có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Phạm Xuân C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Các Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Ea Kar, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar và hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, truy tố, điều tra thu thập chứng cứ vụ án đã thực hiện đúng theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (khai tại cơ quan điều tra), phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có lưu trong hồ sơ vụ án là hoàn toàn thực tế khách quan. Do đó, đã có đủ cơ sở để xác định: Vào khoảng 16 giờ ngày 31/10/2023 bị cáo Bùi Văn T và bị cáo Phạm Xuân C đã có hành vi trộm cắp xe mô tô nhãn hiệu Wave RS, biển số 63H4-6159 của bà Trần Thị L giá trị là 8.000.000đ (Tám triệu đồng chẵn). Do đó, quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đối với bị cáo Bùi Văn T và bị cáo Phạm Xuân C về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của BLHS là đúng người đúng tội, đúng pháp luật.

Khoản 1 Điều 173 của BLHS quy định:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

Xét về ý thức: Các bị cáo là công dân đủ tuổi trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi và hoàn toàn nhận thức được tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác là trái pháp luật, hành vi đó sẽ bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc. Song xuất phát từ ý thức xem thường pháp luật, xem thường tài sản của người khác, chỉ vì mục đích tham lam, tư lợi cá nhân, các bị cáo đều trong độ tuổi lao động muốn có tiền tiêu xài cá nhân nhưng lại không muốn bỏ sức lao động của mình nên vào khoảng 16 giờ ngày 31/10/2023 bị cáo Bùi Văn T và bị cáo Phạm Xuân C đã lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với giá trị tài sản chiếm đoạt là 8.000.000đ. Đây là vụ án đồng phạm, vì vậy cần phân hoá vai trò cũng như nhân thân của từng bị cáo để đánh giá mức độ nguy hiểm của từng bị cáo từ đó có mức hình phạt phù hợp.

Đối với bị cáo Bùi Văn T là người cảnh giới, chuẩn bị công cụ phạm tội và là người trực tiếp cầm cố tài sản trộm cắp. Ngoài ra bị cáo có 01 tiền án, cụ thể: ngày 11/7/2014 bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ, về tội "Đánh bạc", đến nay đã hết thời gian cải tạo không giam giữ, tuy nhiên tính đến thời điểm thực hiện hành vi phạm tội (ngày 31/10/2023) bị cáo T chưa nộp 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và hình phạt bổ sung để sung công quỹ nhà nước số tiền 4.000.000đ của bản án nêu trên thì trong trường hợp này bị cáo T chưa được xoá án tích. Đáng lẽ ra, bị cáo coi đó làm bài học để bị cáo C tỉnh cho bản thân nhưng bị cáo vẫn tiếp tục lao vào con đường phạm tội thể hiện tính coi thường pháp luật. Vì vậy, việc bị cáo phạm tội lần này thuộc trường hợp "Tái phạm" được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Với tính chất hành vi phạm tội và phần nhân thân của bị cáo nêu trên, HĐXX xét thấy

cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mới có tác dụng giáo dục bị cáo. Tuy nhiên sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn ăn hối cải về hành vi của mình; Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp gây thiệt hại không lớn, vì vậy HĐXX căn cứ điểm h, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo T.

Đối với Phạm Xuân C: Bị cáo là người trực tiếp lấy trộm xe mô tô của bà Trần Thị L và là người dùng xe mô tô của mình để các bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Tuy nhiên xét về nhân thân: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp gây thiệt hại không lớn, sau khi phạm tội bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường cho bị hại và bị hại đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại b,h i, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo C.

[3] Các Biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự;

[3.1] Về vật chứng vụ án:

+ Chấp nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 17 trao trả lại 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Wave RS, biển số 63H4 – 6159, màu sơn: Đỏ - đen - bạc, số máy C123E0665904, số khung: 12259Y052916 và bản chính Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy cho bà Trần Thị L là chủ sở hữu hợp pháp.

+ Chấp nhận việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar trả lại cho Bùi Văn T 01 bản chính căn cước công dân số 066088004321, mang tên Bùi Văn T, là giấy tờ tùy thân không liên quan đến việc phạm tội là phù hợp.

+ Đối với xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, biển số 47M1-251.75, màu sơn: Đen, số máy 1PB3-046358, số khung: PB30EY046340 và giấy chứng nhận

đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Phạm Xuân C là phương tiện các bị cáo dùng phạm tội nên cần tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

+ Đối với vam phá khóa xe mà các bị cáo sử dụng dùng vào việc phạm tội, quá trình điều tra Cơ quan điều tra không thu giữ được nên không đề cập để giải quyết.

[3.2] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Trần Thị L đã nhận lại tài sản, bị cáo C đã tự nguyện bồi thường tiền sửa chữa xe nên bà Trần Thị L đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo C. Bà Phạm Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ đã nhận lại tiền cầm cố xe, không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm về phần dân sự nên HĐXX không đề cập để giải quyết.

[4] Đối với bà Phạm Thị Phương L đã có hành vi cầm cố chiếc xe mô tô biển số 63H4 – 6159 do Bùi Văn T và Phạm Xuân C trộm cắp mà có. Khi cầm cố xe bà Phạm Thị Phương L không biết đó là tài sản trộm cắp mà có, sau đó bà Phạm Thị Phương L đã tự nguyện giao nộp lại chiếc xe trên cho cơ quan điều tra. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar không xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà Phạm Thị Phương L là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5] Xét thấy đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar thực hành quyền công tố tại phiên tòa đề nghị HĐXX tuyên bố các bị cáo Bùi Văn T và Phạm Xuân C phạm tội "Trộm cắp tài sản". Phần trách nhiệm hình sự; phần xử lý vật chứng; phần trách nhiệm dân sự là có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Khoản 1 khoản 3 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Bùi Văn T, Phạm Xuân C mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Bùi Văn T, Phạm Xuân C phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Văn T 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/11/2023.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Xuân C 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt thi hành án.

Các Biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Về vật chứng vụ án:

+ Chấp nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar đã trả lại 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Wave RS, biển số 63H4 – 6159, màu sơn: Đỏ đen bạc, số máy C123E0665904, số khung: 12259Y052916 và Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy cho bà Trần Thị L là chủ sở hữu.

+ Chấp nhận việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar trả lại cho Bùi Văn T 01 bản chính căn cước công dân số 066088004321, mang tên Bùi Văn T.

- Tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, biển số 47M1-251.75, loại xe: hai bánh, dung tích xy lanh: 114, màu sơn: Đen, số máy 1PB3-046358, số khung: PB30EY046340 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 026072 do Công an huyện P cấp ngày 13/01/2014 mang tên Phạm Xuân C, là phương tiện các bị cáo dùng phạm tội.

(Toàn bộ vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 06/02/2024 giữa Công an huyện Ea Kar và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.)

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Trần Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị Phương L không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm về phần trách nhiệm dân sự. Do đó HĐXX không đề cập để giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Khoản 1 khoản 3 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Bùi Văn T và Phạm Xuân C, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được bản án được niêm yết hợp lệ;

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện E;
- Chi cục Thi hành án huyện E;
-Công an huyện E;
- *Cơ quan THA Hình sự huyện K;*
- *Các bị cáo; Bị hại;*
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*
- *Lưu hồ sơ; VP*.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Võ Thị Mai